

**CÔNG TY TNHH INNOVATEK VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH INNOVATEK VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: INOVATEK VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: INNOVATEK CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107948485

**3. Ngày thành lập:** 04/08/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

thôn An Bình, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0981847886

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4651     |
| 2.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4652     |
| 3.  | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5820     |
| 4.  | Hoạt động viễn thông khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6190     |
| 5.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4290     |
| 6.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4312     |
| 7.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Thiết kế kiến trúc công trình;<br>Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan;<br>Thiết kế kết cấu công trình;<br>Thiết kế điện - cơ điện công trình;<br>Thiết kế cấp - thoát nước;<br>Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;<br>Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng;<br>Thiết kế phòng cháy - chữa cháy.<br>Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện;<br>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;<br>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ.<br>Khảo sát địa hình;<br>Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình.<br>Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng | 7110     |
| 8.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6202     |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6209     |
| 10. | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6312     |
| 11. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6329     |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                   | 4100        |
| 13. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753        |
| 14. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                   | 6201(Chính) |
| 15. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742        |
| 16. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                  | 8299        |
| 18. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                      | 6311        |
| 19. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                            | 4220        |
| 20. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 21. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329        |
| 22. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                        | 2591        |
| 23. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                         | 4322        |
| 24. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659        |
| 25. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663        |
| 26. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                      | 4649        |
| 27. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                      | 4719        |
| 28. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741        |
| 29. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 30. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                              | 4789        |
| 31. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                               | 4210        |
| 32. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 33. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330        |
| 34. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390        |
| 35. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653        |
| 36. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                       | 4690        |
| 37. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                 | 4791        |
| 38. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                            | 4799        |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933        |
| 40. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                            | 2592        |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

## **7. Danh sách thành viên góp vốn:**

Thời gian đăng từ ngày 04/08/2017 đến ngày 03/09/2017

| STT | Tên thành viên    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                   | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐÀM THỊ HUƠNG     | Số nhà 118 đường 1 phố 10, Phường Vân Giang, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam             | 1.000.000.000         | 33,333    | 164378112                                                                                                                                         |         |
| 2   | PHẠM NGỌC GIÁP    | Ngõ 302, đường Nam Tiến, thôn Thiện Sơn, Thị trấn Nông Công, Huyện Nông Công, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | 1.000.000.000         | 33,333    | 038084008260                                                                                                                                      |         |
| 3   | NGUYỄN THÀNH ĐỒNG | Ngõ 302, đường Nam Tiến, thôn Thiện Sơn, Thị trấn Nông Công, Huyện Nông Công, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | 1.000.000.000         | 33,333    | N1456794                                                                                                                                          |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM NGỌC GIÁP

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/01/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 038084008260

Ngày cấp: 09/06/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ngõ 302, đường Nam Tiến, thôn Thiện Sơn, Thị trấn Nông Công, Huyện Nông Công, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Khu tập thể K92, thôn An Bình, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội